



biàn hù rén

辩护人

noun · defender; counsel (in court)

Example Sentences

Tā shì bèi gào de biàn hù rén
他是被告的辩护人。

He is the defendant's defender.

Biàn hù rén tí chū le xīn de zhèng jù
辩护人提出了新的证据。

The defender presented new evidence.

Trace each character, then write the word on your own.

辩	辩	辩	辩	辩	辩	辩	辩	辩	辩	辩
辩	辩	辩	辩	辩	辩	辩	辩			
护	护	护	护	护	护	护	护	护	护	
人	人	人	人	人						